

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM INFORMATION DEVELOPMENT COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VDICC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107466266

**3. Ngày thành lập:** 08/06/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 60 Lương Khánh Thiện, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966336969

Fax:

Email: [info@vdic.com.vn](mailto:info@vdic.com.vn)

Website: [www.vdic.com.vn](http://www.vdic.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                     | 2630     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                 | 2640     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                     | 2651     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                             | 2660     |
| 5.  | In ấn                                                                                                                                                                              | 1811     |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                           | 1812     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                        | 5210     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; | 5510     |
| 9.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                 | 5590     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác.                                                                | 4662     |
| 11. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4761     |
| 12. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                  | 5820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông; Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ ứng dụng viễn thông; Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông; Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; Đào tạo công nghệ thông tin; Chứng thực chữ ký điện tử; Hoạt động của các điểm truy cập internet; | 6190(Chính) |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201        |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;<br><br>- Cung cấp dịch vụ giải pháp về hệ thống thông tin và thương mại điện tử;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 17. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311        |
| 18. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312        |
| 19. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6329        |
| 20. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250        |
| 21. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn<br>- Sản xuất găng tay;<br>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt;<br>- Sản xuất mặt nạ khí ga.<br>- Sản xuất chổi, bàn chải<br>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;<br>- Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không;<br>- Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính;                                                                                                                                                                               | 3290        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100        |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290        |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390 |
| 34. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng; | 4632 |
| 35. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn bia;<br>- Bán buôn rượu;<br>- Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai;                                   | 4633 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                  | 4649 |
| 37. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi): Bán buôn bàn ghế, tủ văn phòng bằng mọi chất liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng: máy photocopy, máy chiếu, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành in;</li> </ul> | 4659 |
| 40. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thương mại điện tử;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 42. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 43. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 44. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551 |
| 45. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552 |
| 46. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9329 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thăm tra thiết kế xây dựng; THIẾT KẾ quy hoạch xây dựng; Thăm tra dự toán xây dựng; Thiết kế nội - ngoại thất công trình, Thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió- cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong xây dựng công trình; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; | 7110 |
| 49. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7210 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Tư vấn về công nghệ khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 56. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh đường xá;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 57. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8211 |
| 58. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8219 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8220 |

**6. Vốn điều lệ:** 11.668.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.166.800

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TUẤN ANH     | P306, E3 khu cơ khí Hà Nội, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Tổng số           | 210.000    | 2.100.240.000         | 18,000    | 013434849                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần phổ thông | 210.000    | 2.100.240.000         | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC HUY | Số 24A, ngách 823/20 Hồng Hà, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 746.752    | 7.467.520.000         | 64,000    | 013238844                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số           | 746.752    | 7.467.520.000         | 64,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM NGỌC THÚY  | Nhà 1046 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 210.024    | 2.100.240.000         | 18,000    | 001179000242                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số           | 210.024    | 2.100.240.000         | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001179000242

Ngày cấp: 15/01/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 1046 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà 1046 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội